



第十五课： 明天是我朋友的生日

Giảng viên: Th.s Phạm Ngọc Hà

SĐT: 039 825 9203

Email:

phamngocha237@gmail.com

FB: Yuhe Leo

词语表

1.晚饭/wǎnfàn/: bữa tối	9.送/sòng/: tặng	17.巧克力/qiǎokèlì/: sô cô la
2.以后/yǐhòu/: sau khi ...	10.说/shuō/: nói	18.甜/tián/: ngọt
3.一直/yìzhí/: luôn, cứ	11.特别/tèbié/: đặc biệt	19.号/hào/: size, số
4.忙/máng/: bận	12.男/nán/: nam	20.那么/nàme/: vậy thì
5.准备/zhǔnbèi/: chuẩn bị	13.还是/háishì/: hay là	21.束/shù/: bó
6.礼物/lǐwù/: quà	14.女/nǚ/: nữ	22.花/huā/: hoa
7.生日/shēngrì/: sinh nhật	15.可/kě/: có thể	23.主意/zhǔyì/: chủ ý, ý kiến
8.蛋糕/Dàn'gāo/: bánh gato	16.比如/bǐrú/: ví dụ	

1. 晚饭/WǎNFÀN/(N): BỮA TỐI

A: Bạn thường ăn tối lúc mấy giờ?

B: Tôi thường ăn tối vào lúc 7h.

A: Hôm nay bạn ăn tối với ai?

B: Hôm nay tôi ăn tối cùng bố và mẹ.

A: Trong nhà bạn ai thường nấu bữa tối?

B: Trong nhà tôi, bố tôi là người thường nấu bữa tối.

➤ 早饭

/zǎofàn/

bữa sáng

➤ 午饭

/wǔfàn/

bữa trưa



2. 以后 /YǐHòu/(N): SAU KHI, SAU NÀY, LÀM TRẠNG NGỮ THỜI GIAN TRONG CÂU

➤ SVO + (以) 后: Sau khi làm gì

吃晚饭以后我常常看电视。

每天下课以后他都回家。

➤ Thời gian + (以) 后: Sau bao lâu, sau thời điểm nào

他说三天以后会去中国。

我们一个月以后会结婚。



以后 /YǐHòu/(N): SAU NÀY

➤ (以后) S + 以后+VO。 : sau này, ... có thể dùng để chỉ thời gian sau này trong tương lai hoặc quá khứ. VD:

A: 你以后想做什么工作?

B: 我以后想当老师。

他以后去中国留学，然后在那儿结婚了。



3. 一直 /YÌZHÍ/ (ADV): LUÔN, CỨ, MỘT MỨC

一直 + V/adj

biểu thị động tác hoặc trạng thái không thay đổi trong 1 khoảng thời gian liên tục, có thể kết hợp với phó từ chỉ mức độ.

- 天气一直很冷。Thời tiết luôn rất lạnh.
- 他说他一直爱我。Anh ấy nói anh ấy luôn yêu tôi.
- 这几天一直下雨。Mấy ngày nay trời cứ mưa mãi.

4. 忙/MÁNG/(ADJ/V): BẬN

- 我现在很忙。
- 你在忙什么呢？

1. Công việc của tôi rất bận, cuối tuần cũng phải đi làm.
2. Ngày mai cậu có bận không? Chúng ta đi xem phim nhé.
3. Gần đây cô ấy cứ bận suốt, không có thời gian về nhà.



5. 准备 /ZHǔNBÈI/(V): CHUẨN BỊ

- S 准备 +O: Ai chuẩn bị cái gì.
- S 准备 +VO: Ai chuẩn bị làm gì.



1. Tôi đang chuẩn bị bữa tối.
2. Ngày mai tôi đi Trung Quốc, nên bây giờ phải chuẩn bị quần áo.
3. Chúng ta chuẩn bị vào lớp rồi!



6. 礼物 /Lǐwù/(N): QUÀ TẶNG

- ✓ 一个/件礼物: một món quà
- ✓ 一份/fèn/礼物: một phần quà



7. 生日 /SHēngrì/(N): SINH NHẬT, NGÀY SINH

- 今天是我的生日，我有很多生日礼物。
- 每年我都跟家人过生日，可是今年不在家，要自己过生日。

问：

你是哪年生的？

Bạn sinh năm bao nhiêu?

你的生日是几月几号？

Sinh nhật của bạn là ngày nào?

你是在哪儿生的？

Bạn sinh ra ở đâu?



8. 蛋糕/DÀN'GĀO/(N): BÁNH GA TÔ, BÁNH KEM

我的生日会有花、生日蛋糕、汽水儿和很多生日礼物，大家一起唱“祝你生日快乐”，然后我吹蜡烛
/Chuī làzhú: thối nên/, 大家一起吃蛋糕，很快乐。



9. 送/SÒNG/(V): TIỀN, TẶNG

送/sòng/(v): tặng

A送（给）B + O。

- 我要送他生日礼物。
- 你想送给她什么礼物呢？

送/sòng/(v): tiễn, đưa

A送B（去）. . . .

- 妈妈送孩子去上学。
- 明天我来机场送他去美国。



DỊCH HỘI THOẠI:

A: Ngày mai là sinh nhật Tiểu Minh, cậu biết không?

B: Thật sao, vậy tớ phải chuẩn bị quà sinh nhật cho cậu ấy.

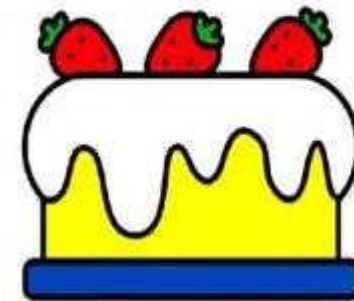
A: Cậu định tặng Tiểu Minh cái gì?

B: Tặng quần áo, thế nào? Ày, tớ không biết size quần áo của cậu ấy.

A: Tớ định mua cho cậu ấy một chiếc bánh gato.

B: Vậy tớ sẽ chuẩn bị bữa tối, mua hoa và 1 cuốn sách tặng cậu ấy.

A: Được, cứ vậy nhé.



10. 说/SHUŌ/(V): NÓI

- A 对 / 跟 B 说。 A nói với B rằng ...
- A 跟 B 说话。 A nói chuyện với B.

- 我会说汉语。
- 他跟我说明天他要走了。
- 老师在跟我爸爸说话，不知道他们说什么。



11. 特别/TÈBIÉ/(ADJ/ADV): ĐẶC BIỆT

➤ 特别(adj): 很特别/ 特别的N

1. 这是一个很特别的礼物。
2. 自己做的礼物很特别。

➤ 特别(adv) + V: đặc biệt, cực kì, phó từ mức độ biểu thị mức độ cao

1. 今天天气特别热。
2. 她自己做的蛋糕特别好吃。
3. 我特别想你。

1. Cô ấy là một người bạn cực kì đặc biệt.
2. Chiếc ô tô ấy cực kì đắt.
3. Đây là một món quà đặc biệt mà một người bạn đặc biệt tặng cho tôi.
4. Tôi cực kì thích tiếng Trung.

12. 男 /NÁN/(ADJ): GIỚI TÍNH NAM

13. 女 /NŨ/(ADJ): GIỚI TÍNH NỮ

- 小男/女孩
- 男孩/女孩
- 男生/女生
- 男/女朋友
- 男人/女人
- 男/女同学



14. 还是 /HÁISHÌ/ (LIÊN TỪ): ...HAY LÀ...

Dùng trong câu hỏi lựa chọn, có khoảng 2,3 đáp án lựa chọn: A, B hay là C?

S (是) A 还是 B?

1. 你是老师还是学生?
2. 你喝咖啡还是 (喝) 茶?
3. 你现在去学校还是回家?



DỊCH:

1. Cuốn sách của cậu là cuốn bên trái hay cuốn bên phải?
2. Cuối tuần cậu thường ở nhà hay là đi chơi?
3. Bạn trai của cậu là người mặc áo đen hay áo đỏ?
4. Cậu dự định đi Trung Quốc hay đi Mỹ du học?



15. 可 /KẺ/(TRỢ ĐỘNG TỪ) CÓ THỂ...

可 + V (đơn âm tiết)

- 这里有什么可吃的吗?
- 我刚学汉语，可写的汉字不多。
- 这些都是可用的词典，你要哪本?



16. 比如/BỈRÚ/: VÍ DỤ

- Dùng khi muốn đưa ra ví dụ chứng minh.
- A: 我还不知道送他什么礼物?
- B: 可送的很多啊, 比如: 蛋糕、花、衣服等等。
- 我们的食堂有很多东西, 比如: 饺子、包子、面包等等。



17. 巧克力 /QIǎOKÈLÌ/ (N): SÔ CÔ LA (CHOCOLATE)

- 一盒/hé: hộp/巧克力
- 巧克力蛋糕

1. Tôi thích ăn nhất là Sô cô la.
2. Đây là hộp Sô cô la anh ấy tặng tôi vào ngày



18. 甜 /TIÁN/ (ADJ): NGỌT

A: Bạn thích ăn Sô cô la không?

B: Không thích, sô cô la rất ngọt, tớ không thích ăn đồ ngọt.

- 酸 /suān/: chua
- 苦 /kǔ/: đắng
- 辣 /lā/: cay



19. 号/HÀO/(N): NGÀY ...

Biểu thị ngày ...trong tháng. Thường dùng trong khẩu ngữ.

1. 我的生日是1月1号。
2. 今天是什么号？今天是什么号。



20. 那么 /NÀME/

那么 (đại từ) + V/adj: dùng để chỉ động tác/ trạng thái “như thế”

1. 今天天气那么好，咱们一起去玩儿吧。
2. 你那么喜欢巧克力，我就给你一盒。

那么 (liên từ): dùng để liên kết với ý của câu thoại trước.

1. A: 明天你有空儿吗？我想请你去喝咖啡。
B: 明天我忙了。
A: 那么后天怎么样？
B: 后天也忙了。
2. 明天是他的生日，那么我们给他准备什么呢？



21. 束 /SHÙ/(LƯỢNG TỪ): BÓ, MỠ



22. 花 /HUĀ/(N): HOA

一束花: một bó hoa

一朵花: một bông hoa

朵 /duǒ/: đóa, bông

23. 主意 /ZHǔYÌ/(N) CHỦ Ý, Ý KIẾN

你的主意
太好了。

好主意！

人多主意
多。



ÔN TẬP NGỮ PHÁP

1. 怎么样 – 形容词谓语句
2. 不A不B
3. 正在/在……呢
4. 每……都……
5. 从……到……
6. 连动句
7. 先……然后……
8. 正反疑问句
9. 程度副词



课文：

玛丽：中村，从晚饭以后到现在，你一直在忙，忙什么呢？

中村：我在准备礼物呢？

玛丽：准备礼物？

中村：对，明天是我朋友的生日，我做一个蛋糕送给她，你说好不好？

玛丽：你自己做？

中村：对啊，自己做的比较特别。



李军：大卫，你说，送生日礼物，什么东西比较好？

大卫：你打算送给谁？男的还是女的？

李军：女的。

大卫：可送的很多啊，比如巧克力。

李军：巧克力有点儿甜，她不喜欢甜的。

大卫：衣服呢？

李军：她的衣服好我不知道，也不知道她喜欢什么颜色。

大卫：那么送一束花吧，每个女孩子都喜欢花。

李军：这个主意挺不错的。

